

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số: 98/2016/QĐ-UBND

An Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển
nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh An Giang**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 98/2016/QĐ-UBND
ngày 22/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này áp dụng chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước nhằm hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang.
2. Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo quy định của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với Nhà đầu tư là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định của pháp luật Việt Nam được nhận ưu đãi và hỗ trợ đầu tư quy định tại Chương II và Mục 1, Chương III Quy định này.
2. Đối với Nhà đầu tư là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện sản xuất kinh doanh thuộc 08 nhóm sản phẩm nông nghiệp được quy hoạch sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao của tỉnh (lúa, chăn nuôi, thủy sản, hoa - cây kiểng, nấm ăn - nấm dược liệu, rau màu, cây dược liệu, cây ăn quả) được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Điều 16 và Điều 17, Mục 2, Chương III Quy định này.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư

Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Định nghĩa và phân loại dự án

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương II

ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT ĐAI

Điều 5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất

Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư khi được Nhà nước giao đất thì được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 6. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước

Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 7. Hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân

Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án thì được hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 8. Miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất

Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của tỉnh được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương III

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục 1

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Điều 9. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ

Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 10. Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

Nội dung và điều kiện hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 11. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc

Nội dung và điều kiện hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 12. Hỗ trợ trồng cây dược liệu

Nội dung và điều kiện hỗ trợ trồng cây dược liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 13. Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản (trừ cơ sở xay xát, lau bóng gạo)

Nội dung và điều kiện hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản (trừ cơ sở xay xát, lau bóng gạo) theo quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 14. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ đầu tư và cấp quyết định hỗ trợ đầu tư

Nhà đầu tư là doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Quy định này được hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Mục 1, Chương III Quy định này phải thực hiện trình tự thủ tục bảo đảm các điều kiện sau:

1. Đối với dự án hỗ trợ tại Điều 10, 11, 12, 13 tại Quy định này, trước khi đề nghị hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Nhà đầu tư phải lập thủ tục hồ sơ trình thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, cụ thể như sau:

a) Trước khi trình thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư, Nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với dự án nhóm A), Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (đối với dự án nhóm B, nhóm C) theo Điều 20 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ và hồ sơ thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án theo Điều 21 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ.

Về mẫu biểu Tờ trình, Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án, Nhà đầu tư thực hiện theo hướng dẫn tại phụ lục II, III ban hành kèm theo Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ và gửi hồ sơ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định và trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ.

c) Thời gian thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư dự án:

Thời gian thẩm định chủ trương đầu tư dự án (kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ) thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ.

Thời gian quyết định chủ trương đầu tư dự án (kể từ ngày Sở Kế hoạch và Đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ) thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 27 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ.

2. Sau khi Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với dự án nhóm A), Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (đối với dự án nhóm B, nhóm C) được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Nhà đầu tư hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và gửi hồ sơ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm định, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định Điều 5 Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 15. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư

Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư bao gồm ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án và ngân sách tỉnh, cụ thể:

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành có liên quan.

2. Ngân sách tỉnh: cân đối hàng năm.

Mục 2

HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC, HỘ KINH DOANH, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Điều 16. Hỗ trợ vốn vay

Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện sản xuất kinh doanh thuộc 08 nhóm sản phẩm nông nghiệp được quy hoạch sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao của tỉnh (lúa, chăn nuôi, thủy sản, hoa - cây kiểng, nấm ăn - nấm dược liệu, rau màu, cây dược liệu, cây ăn quả) được Quỹ tài chính của tỉnh cho vay theo quy định tại Điều 14 của Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 17. Bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

Trường hợp các đối tượng nêu tại Điều 16 vay từ các tổ chức tín dụng khác ngoài Quỹ tài chính của tỉnh thì được lựa chọn một trong hai hình thức hỗ trợ là bảo lãnh tín dụng hoặc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định tại Điều 15 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 18. Nguồn vốn hỗ trợ

Đối với Nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 2 Quy định này thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương IV**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC****Điều 19. Trách nhiệm của các sở, ngành cấp tỉnh****1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

a) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Tổng hợp danh mục, lập đề cương chi tiết và tiến hành công bố công khai trên các phương tiện thông tin, trên Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang hoặc tiến hành thực hiện các phương thức thích hợp để mời gọi đầu tư đối với dự án đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

c) Thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định hiện hành.

d) Phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch trung hạn, hằng năm đối với các dự án được cấp thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư và quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để thực hiện chính sách này.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

e) Hướng dẫn chi tiết về trình tự lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án tại Khoản 1, Điều 14 Quy định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố lập quy hoạch, rà soát quy hoạch về: giết mổ gia súc, gia cầm, chăn nuôi gia súc theo hướng tập trung công nghiệp; phát triển cây công nghiệp chính; cây dược

liệu tại vùng có điều kiện tự nhiên, địa lý phù hợp; nuôi trồng thủy sản; cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản và quy hoạch phát triển các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng thẩm định, đánh giá và công nhận tiến bộ khoa học và công nghệ mới của các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố danh mục các dự án đã đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả. Thực hiện việc quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa nông, lâm, thủy sản và điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm nghiệp theo quy định pháp luật.

c) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan hướng dẫn và thực hiện các dự án theo cơ chế phát triển sạch hoặc theo cơ chế tín chỉ vàng tự nguyện cho ngành nông nghiệp.

d) Xây dựng Chương trình hỗ trợ đầu tư cho Nhà đầu tư là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo Quy định này trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

đ) Triển khai Kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật - tài chính - thị trường cho các sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

e) Hướng dẫn trình tự thủ tục nghiệm thu và thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

3. Sở Tài chính:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp hàng năm để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư theo Quy định này (kể cả cân đối kinh phí để thực hiện chính sách bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Nhà đầu tư theo Điều 17 Quy định này).

b) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan hướng dẫn trình tự thủ tục, hồ sơ vay vốn, bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Nhà đầu tư theo Điều 16, 17 Quy định này.

c) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Quỹ tài chính của tỉnh.

d) Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định tại Thông tư số 30/2015/TT-BTC ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, thanh toán và quyết toán các khoản hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và hướng dẫn trình tự thủ tục thanh toán các khoản kinh phí hỗ trợ.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, thuê mặt nước đối với Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

b) Hướng dẫn lập, tổ chức thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền và kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với các Nhà đầu tư theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định đơn giá cho thuê đất đối với những dự án có giá trị khu đất lớn hơn 20 tỷ đồng theo quy định hiện hành.

5. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai lập quy hoạch phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn các nhà đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đăng ký và xây dựng tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa; đăng ký bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Chương trình hỗ trợ đầu tư cho nhà đầu tư là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo Quy định này trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

d) Hướng dẫn trình tự, thủ tục và trình phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu, chuyên gia, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản có ứng dụng công nghệ cao từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ của tỉnh và từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ.

6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổng hợp nhu cầu và bố trí kinh phí hỗ trợ, đào tạo nghề cho người lao động nông thôn tham gia làm việc trong các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn trình tự, thủ tục hỗ trợ đào tạo nghề cho nhà đầu tư có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Công Thương:

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố lập quy hoạch, rà soát quy hoạch về cơ sở chế tạo thiết bị cơ khí chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; chợ nông thôn.

b) Triển khai Đề án xác lập khung chính sách tiếp cận, thiết lập và xâm nhập thị trường cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đa dạng có lợi thế của doanh nghiệp và người dân An Giang vào hệ thống phân phối trong và ngoài nước đến năm 2020.

8. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư vào nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức hội chợ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hàng năm; đồng thời, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các hội chợ, triển lãm xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường trong và ngoài nước, cung cấp các thông tin về giá cả thị trường.

9. Cục Thuế tỉnh:

a) Hướng dẫn và thực hiện các chế độ ưu đãi về đất đai đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

c) Hướng dẫn trình tự, thủ tục hạch toán các khoản hỗ trợ đầu tư vào chi phí sản xuất trong trường hợp Nhà đầu tư không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước.

10. Ngân hàng Phát triển Việt Nam khu vực Đồng Tháp - An Giang:

Thực hiện việc bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất cho nhà đầu tư theo quy định hiện hành.

Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Công Thương trong việc lập quy hoạch, rà soát quy hoạch về: giết mổ gia súc, gia cầm, chăn nuôi gia súc theo hướng tập trung công nghiệp; phát triển cây công nghiệp chính; cây dược liệu tại vùng có điều kiện tự nhiên, địa lý phù hợp; nuôi trồng thủy sản; cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; cơ sở chế tạo thiết bị cơ khí để chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; chợ nông thôn.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan xác định đơn giá cho thuê đất, thuê mặt nước đối với từng dự án trên địa bàn mình quản lý theo quy định hiện hành.

3. Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan kiểm tra đôn đốc chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án đúng tiến độ đề ra. Giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc, khó khăn của nhà đầu tư trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

4. Hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét xác nhận việc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp cho các đối tượng khách hàng theo quy định tại Khoản 4, Điều 14 Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương IV**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 21. Chế độ báo cáo**

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thực hiện Quy định này. Đề xuất kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Định kỳ sáu (06) tháng một lần, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Dự án đầu tư đã tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức thẩm định và thực hiện theo cơ chế được quy định tại Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cá nhân, tổ chức liên quan phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định và sẽ điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế triển khai./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Nưng

PHỤ LỤC I**ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 98/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
1	Hệ thống điện			
a	Hệ thống điện trong hàng rào dự án (bao gồm trạm, dây..)	100KVA	100.000	
b	Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án (bao gồm trạm, dây..)	100KVA	110.000	
2	Hệ thống đường giao thông			
a	Đường giao thông trong hàng rào dự án (bề dày tối thiểu 15cm)	1 m ²	1.000	Đường bê tông xi măng, bê tông Asphalt gồm cả hệ thống thoát nước, chống sạt lở.
b	Đường giao thông ngoài hàng rào dự án (bề dày tối thiểu 15cm)	1 m ²	1.100	
c	Đường giao thông vùng nguyên liệu (mặt đường rộng tối thiểu 3,5m; có ngầm hoặc cầu bê tông qua suối)	1 km	450.000	Áp dụng cho Điều 15,16 Nghị định 210/2013/NĐ-CP
3	San lấp mặt bằng	1 m ³		
a	Đào, đắp đất	1 m ³	10	
b	Đào, đắp đá	1 m ³	50	
c	Nền bê tông các loại	1 m ²	300	
4	Nhà			
a	Nhà xưởng, nhà kho cao từ 5m trở lên	1 m ²	1.000	Nhà kiên cố, cấp 4 trở lên
b	Nhà xưởng, nhà kho, cao dưới 5m	1 m ²	700	

c	Nhà ở công nhân, nhà làm việc 2 tầng trở lên (sử dụng chi phí vận chuyển nếu còn)	1 m ²	3.000	Áp dụng cho Điều 15,16 Nghị định số 210/NĐ-CP
5	Nước sạch			
a	Bể chứa	1 m ³	2.000	Vật liệu bê tông, xây gạch
b	Đường ống (có đường kính tối thiểu 30mm)	1 m	100	Vật liệu nhựa, kim loại
c	Máy bơm	1 m ³ /giờ	500	
TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ (1.000đ)	Ghi chú
6	Xử lý nước thải			
a	Bể lắng, bể sục khí	1 m ³	2.000	Vật liệu bê tông, xây gạch
b	Hồ chứa nước	1 m ³	50	Có lát tấm bê tông xung quanh
c	Đường ống (có đường kính tối thiểu 50mm)	1 m	100	Vật liệu nhựa, kim loại, bê tông
d	Máy bơm	1 m ³ /giờ	1.000	
7	Xây dựng đồng ruộng			
a	Khai hoang	1 ha	5.000	
b	Đường nội đồng	1 m ²	200	
c	Nhà kính, nhà lưới	1 m ²	50	
d	Tưới phun, tưới nhỏ giọt	1 m ²	30	
8	Thiết bị			
a	Nhập từ các nước phát triển	1 tấn	100.000	
b	Nhập từ nước khác	1 tấn	65.000	
c	Sản xuất tại Việt Nam	1 tấn	70.000	

9	Lồng nuôi hải sản trên biển gần bờ			
a	Lưới quây	10m ²	200	Định mức tính cho lồng nuôi hải sản xa bờ trên 6 hải lý hoặc ven hải đảo bằng 2,5 lần tương ứng định mức theo quy định này
b	Thanh làm khung lồng, cọc chống, đường kính trung bình từ 5cm trở lên	10m	300	
c	Phao neo	100lít	100	
d	Dây neo (từ 10 mm trở lên)	10m	150	
10	Hỗ trợ vận chuyển khối lượng sản phẩm theo thực tế vận chuyển	10 tấn/km	15	
11	Đào tạo nguồn nhân lực (hỗ trợ đào tạo 6 tháng/người)	1 người	3.000	Tổng số hỗ trợ đào tạo và phát triển thị trường không quá 1 tỷ đồng/dự án
12	Phát triển thị trường (tính cho một tỷ đồng doanh thu).		50.000	
13	Hỗ trợ đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới	đề tài	100.000	Không quá 10% mức nộp ngân sách nhà nước năm gần nhất của doanh nghiệp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT

Kính gửi: Quý

Tôi, người ký tên dưới đây, đại diện Bên đề nghị hỗ trợ lãi suất. Sau khi nghiên cứu chức năng và nhiệm vụ của Quý, xuất phát từ nhu cầu về vốn hỗ trợ lãi suất để đầu tư, Chúng tôi gửi tới Quý Quý đề nghị hỗ trợ lãi suất sau đầu tư với nội dung như sau:

I. Thông tin về Đơn vị xin hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

Tên đơn vị/Cá nhân (chủ đầu tư)

Họ tên

Địa chỉ:.....

Đăng ký kinh doanh số (nếu có)

Ngành nghề kinh doanh:.....

Số điện thoại:.....

Tài khoản.....Mở tại ngân hàng:.....

II. Thông tin về Kế hoạch/phương án sản xuất kinh doanh xin hỗ trợ lãi suất:

Tên Kế hoạch/phương án sản xuất kinh doanh

Địa điểm thực hiện dự án:.....

Tổng vốn đầu tư dự án:.....

Tổng vốn quyết toán:.....

III. Số tiền vay của các tổ chức tín dụng

- Hợp đồng tín dụng số...ngày.../.../.....ký giữa chủ đầu tư và.....

- Tổng số vốn vay của tổ chức tín dụng: (Theo HĐTD):

+ Bảng chữ:.....

- Lãi suất vay vốn.....; Thời hạn vay vốn.....

- Thời hạn trả nợ vay.....; Thời điểm bắt đầu trả nợ.....

- Kỳ hạn trả nợ.....

- Tổng số vốn vay đề nghị được hỗ trợ lãi suất cả dự án:

+ Bảng số:.....

+ Bảng chữ:.....

IV. Số tiền đề nghị cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

+ Bảng số.....

+ Bảng chữ.....)

Chúng tôi xin cam kết về sự chính xác và trung thực của số liệu, tài liệu trong hồ sơ và tạo điều kiện để Quý kiểm tra. Chấp hành đầy đủ quy chế hỗ trợ lãi suất sau đầu tư .

....., ngày tháng.....năm....

Đơn vị đề nghị

(Ký tên/đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Kính gửi: Quý

Tôi, người ký tên dưới đây, đại diện Bên đề nghị bảo lãnh tín dụng. Sau khi nghiên cứu chức năng và nhiệm vụ của Quý, xuất phát từ nhu cầu về vay vốn để đầu tư, Chúng tôi gửi tới Quý Quý đề nghị bảo lãnh tín dụng với nội dung như sau:

I. Thông tin về Đơn vị xin hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

Tên đơn vị (chủ đầu tư)

Họ tên

Địa chỉ:.....

Đăng ký kinh doanh số.....

Ngành nghề kinh doanh:.....

Số điện thoại:.....

Tài khoản.....Mở tại ngân hàng:.....

II. Thông tin về Kế hoạch/phương án sản xuất kinh doanh xin bảo lãnh tín dụng/hỗ trợ lãi suất:

Tên Kế hoạch/phương án sản xuất kinh doanh

Địa điểm thực hiện dự án:.....

Tổng vốn đầu tư dự án:.....

Tổng vốn quyết toán:.....

III. Số tiền vay của các tổ chức tín dụng

- Hợp đồng tín dụng số....ngày..../..../.....ký giữa chủ đầu tư và.....

- Tổng số vốn vay của tổ chức tín dụng: (Theo HĐTD):

+ Bảng chữ:.....

- Lãi suất vay vốn.....; Thời hạn vay vốn.....

- Thời hạn trả nợ vay.....; Thời điểm bắt đầu trả nợ.....

- Kỳ hạn trả nợ.....

- Tổng số vốn vay đề nghị được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cả dự án:

+ Bảng số:.....

+ Bảng chữ:.....

IV. Số tiền đề nghị cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư:

- + Bằng số.....
- + Bằng chữ.....)

Chúng tôi xin cam kết về sự chính xác và trung thực của số liệu, tài liệu trong hồ sơ và tạo điều kiện để Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam kiểm tra. Chấp hành đầy đủ quy chế hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đã ban hành theo quyết định số 24/QĐ – HĐQL ngày 12/01/2004 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

....., ngày tháng.....năm....

Đơn vị đề nghị

(Ký tên/đóng dấu)